



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG VU GIA - THU BỒN  
THÁNG 12 NĂM 2024**

**HÀ NỘI, THÁNG 12/2024**

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước  
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034  
Website: [cewafo.gov.vn](http://cewafo.gov.vn); Email: [vttcdbttn@monre.gov.vn](mailto:vttcdbttn@monre.gov.vn)

## MỤC LỤC

<b>I. LỜI GIỚI THIỆU .....</b>	<b>3</b>
<b>II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....</b>	<b>5</b>
2.1 Tài nguyên nước mặt.....	5
2.1.1 Tổng lượng nước.....	5
2.1.2 Chất lượng nước .....	6
2.2 Tài nguyên nước dưới đất.....	6
2.2.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất .....	6
2.2.2 Dự báo mực nước dưới đất.....	13
2.2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất .....	15
<b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>15</b>
3.1 Đối với tài nguyên nước mặt.....	15
3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất .....	15

## I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, đồng thời dự báo mực nước dưới đất tại các tầng chứa nước chính và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 2 tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng với tổng diện tích lưu vực là 10.035 km<sup>2</sup>. Lượng mưa hàng năm trên lưu vực sông từ 2.000 - 4.000mm và được phân bố như sau: từ 3.000 - 4.000mm ở vùng núi cao như Trà My, Tiên Phước; từ 2.500 - 3.000mm ở vùng núi trung bình như Khâm Đức, Nông Sơn, Quế Sơn; từ 2.000 - 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển: Tây Giang, Đông Giang, Ba Na, Hội Khách, Ái Nghĩa, Giao Thủy, Hội An, Đà Nẵng. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Tài nguyên nước mặt: hiện nay trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có 02 trạm thủy văn, 01 trạm tài nguyên nước. Tổng lượng dòng chảy mặt hệ thống sông Thu Bồn vào khoảng 24 tỷ m<sup>3</sup>, tương ứng với  $Q_0=760\text{m}^3/\text{s}$  và  $M_0=73,4/\text{s.km}^2$ . Mùa lũ từ tháng X - XII (3 tháng), có lượng dòng chảy chiếm khoảng 64,8%  $W_{\text{năm}}$ . Tài nguyên nước dưới đất, hiện nay lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất được Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia xây dựng và đưa vào vận hành. Lưu vực sông bao gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocene (qh) và tầng chứa nước Pleistocene (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 800.703 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp 201.618 m<sup>3</sup>/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước tháng 10 của lưu vực sông trên sông Yên Thuận theo kết quả quan trắc tại trạm tài nguyên nước Phú Ninh.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 11, chất lượng nước mùa khô năm 2024 và dự báo mực nước dưới đất tháng 12 tại các tầng chứa nước chính cho toàn lưu vực, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 22 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: [dttnniddat@monre.gov.vn](mailto:dttnniddat@monre.gov.vn)

Bản tin được đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewafo.gov.vn](http://cewafo.gov.vn)

***Tài nguyên nước mặt:***

Trong tháng 10 năm 2024, mực nước trung bình trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh tăng 13cm so với tháng trước. Lưu lượng nước có xu thế tăng 40,4% so với tháng trước. Tổng lượng nước đến tại trạm Phú Ninh khoảng 77,3 triệu m<sup>3</sup>. Chất lượng nước sông Yên Thuận có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.

***Tài nguyên nước dưới đất:***

Trong tháng 11 mực nước dưới đất trung bình so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh và qp. Chất lượng nước có xu thế ít biến đổi, nước trong lưu vực thuộc loại nước nhạt, một số nơi có hàm lượng TDS, Fe, Mangan, và NH<sub>4</sub> vượt quá GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

Dự báo mực nước dưới đất tháng 12 so với mực nước thực đo tháng 11 mực nước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh và qp.

Trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn thời điểm hiện tại không có công trình nào có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép.

***Chi tiết xem nội dung bản tin./.***

## II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

### 2.1 Tài nguyên nước mặt

#### 2.1.1 Tổng lượng nước

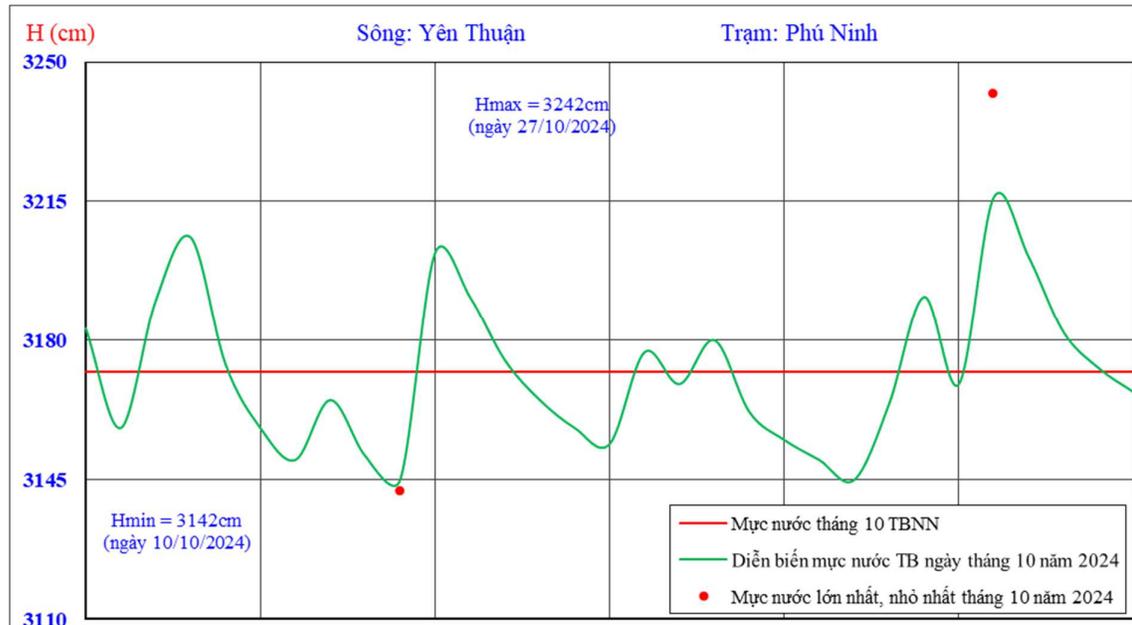
Mức nước trung bình tháng 10 năm 2024 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3172cm, tăng 13cm so với tháng trước, giảm 13cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 18cm so với tháng 10 trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 3242cm (ngày 27/10/2024), giá trị mức nước nhỏ nhất là 3142cm (ngày 10/10/2024).

Trong tháng 10 năm 2024, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình tháng khoảng 28,9m<sup>3</sup>/s, tăng 8,3m<sup>3</sup>/s so với tháng trước, giảm 9m<sup>3</sup>/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10 năm 2024, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 77,3 triệu m<sup>3</sup>, tăng khoảng 24 triệu m<sup>3</sup> so với tháng trước.

Bảng 1: Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 10 năm 2024

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB Tháng trước	Tháng 10	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Phú Ninh	Mức nước (cm)	3190	3159	3172	-0,6	0,4
	Lưu lượng nước (m <sup>3</sup> /s)	36,3	20,6	28,9	-20,5	40,4
	Tổng lượng nước (triệu m <sup>3</sup> )	97,2	53,3	77,3	-20,5	45,0



Hình 1: Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10 năm 2024 tại trạm Phú Ninh

### 2.1.2 Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cũng cho thấy chất lượng nước sông Yên Thuận có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể như sau:

Bảng 2: Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Phú Ninh

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	81
2	As	100	
3	Cd	100	
4	Pb	100	
5	Cr <sup>6+</sup>	100	
6	Cu	100	
7	Zn	100	
8	Hg	100	
9	DO	87	
10	BOD <sub>5</sub>	10	
11	COD	10	
12	N-NH <sub>4</sub>	100	
13	N-NO <sub>3</sub>	100	
14	N-NO <sub>2</sub>	100	
15	P-PO <sub>4</sub>	100	
16	Coliform	100	
17	E. Coli	100	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 10 năm 2024 có các thông số kim loại nặng As, Cd, Pb, Cr<sup>6+</sup>, Cu, Zn, Hg đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO và PO<sub>4</sub> có giá trị thuộc cột A; BOD<sub>5</sub>, COD có giá trị chất lượng nước thuộc cột D. Các thông số N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup> đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước thuộc cột A và E.Coli không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

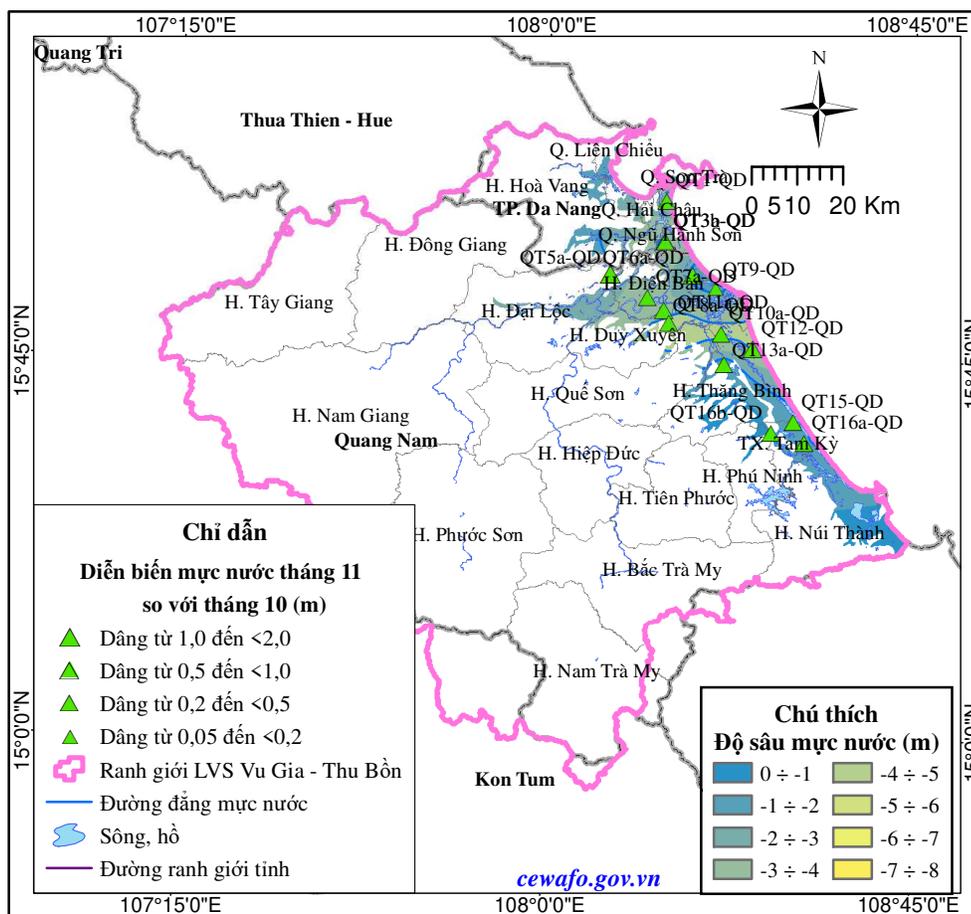
## 2.2 Tài nguyên nước dưới đất

### 2.2.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

#### 2.2.1.1 Mực nước

##### a) Tầng chứa nước Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng 10 có xu thế dâng, có 15/15 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,72m tại xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5a-QD).



Hình 2: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tăng qh

Trong tháng 11: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,93m tại TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD) và sâu nhất là -5,26m tại Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3b-QD).

Bảng 3: Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ (m)

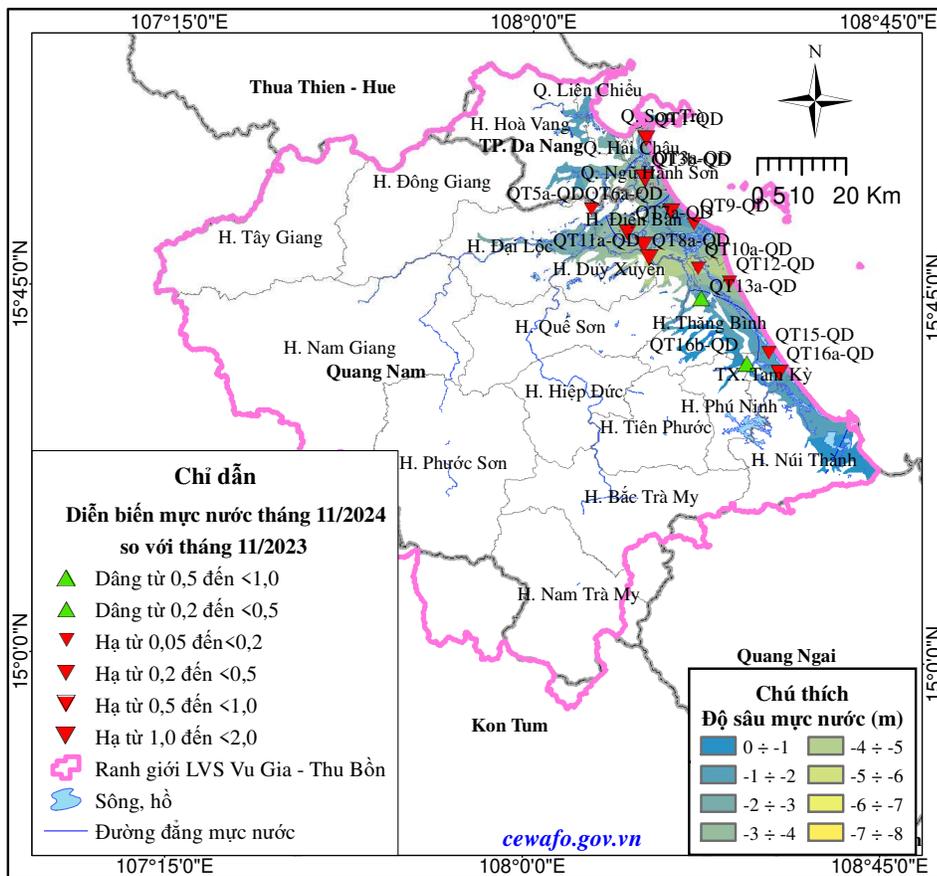
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
tháng 11	-5,26	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3b-QD)	-0,93	TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD)
1 năm trước (2023)	-5,07	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3b-QD)	-1,26	Phường Cẩm Châu, TP.Hội An, Quảng Nam (QT9-QD)
5 năm trước (2019)	-5,86	xã Bình Minh, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT12-QD)	-1,09	TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD)
10 năm trước (2014)	-6,28	xã Bình Minh, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT12-QD)	-1,14	TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng tháng 11 so với cùng thời điểm cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất so với 10 năm, 5 năm và 1 năm lần lượt là 0,24m,

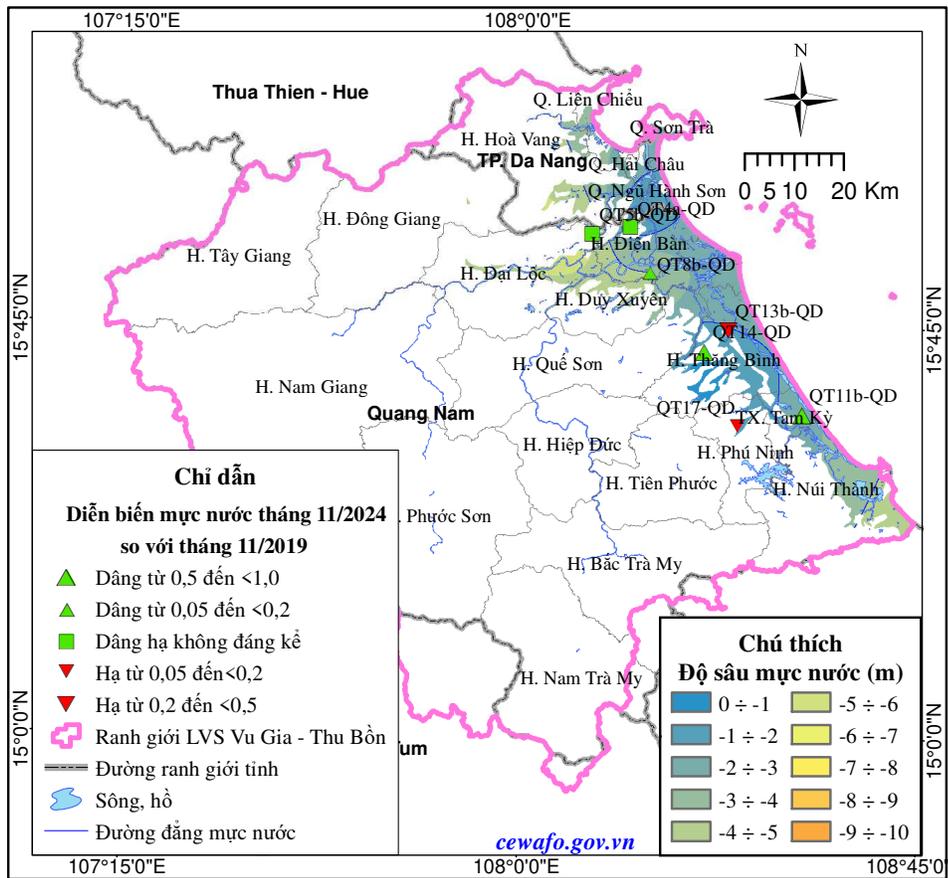
0,4m và 1,05m tại xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT15-QD) xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam (QT11a-QD) và Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3a-QD). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

**Bảng 4:** Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Hạ	1,05	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3a-QD)	0,50	xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT16b-QD)
5 năm trước (2019)	Dâng	0,40	xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam (QT11a-QD)	0,78	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3b-QD)
10 năm trước (2014)	Dâng	0,24	xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT15-QD)	2,05	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5a-QD)



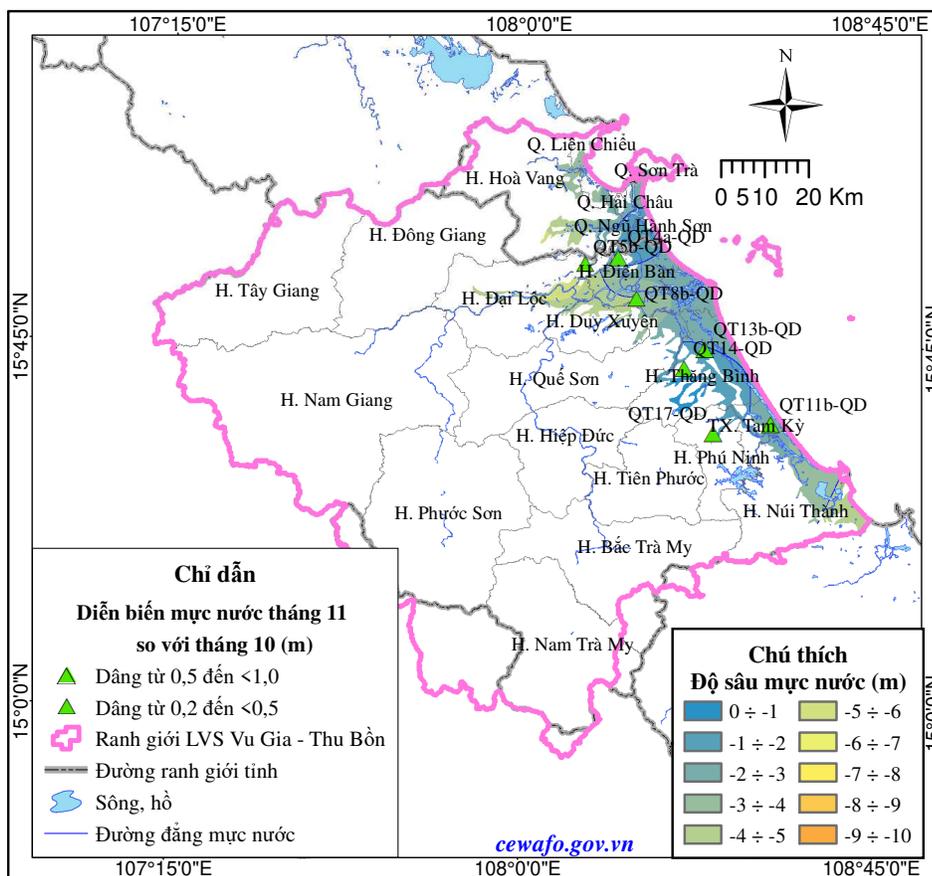
**Hình 3:** Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 so với cùng kỳ năm trước



Hình 4: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng 10 có xu thế dâng, có 7/7 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,91m tại xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT11b-QD).



Hình 5: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qđ

Trong tháng 11: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,93m tại xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh (QT4b-QN) và sâu nhất là -8,17m tại xã Phổ An, huyện Đức Phổ (QT9b-QN).

Bảng 5: Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
tháng 11	-5,07	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD)	-0,68	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD)
1 năm trước (2023)	-4,91	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD)	-1,47	xã Điện Hòa, Tx.Điện Bàn, Quảng Nam (QT4a-QD)
5 năm trước (2019)	-5,12	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD)	-1,03	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD)
10 năm trước (2014)	-5,32	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD)	-1,69	xã Điện Hòa, Tx.Điện Bàn, Quảng Nam (QT4a-QD)

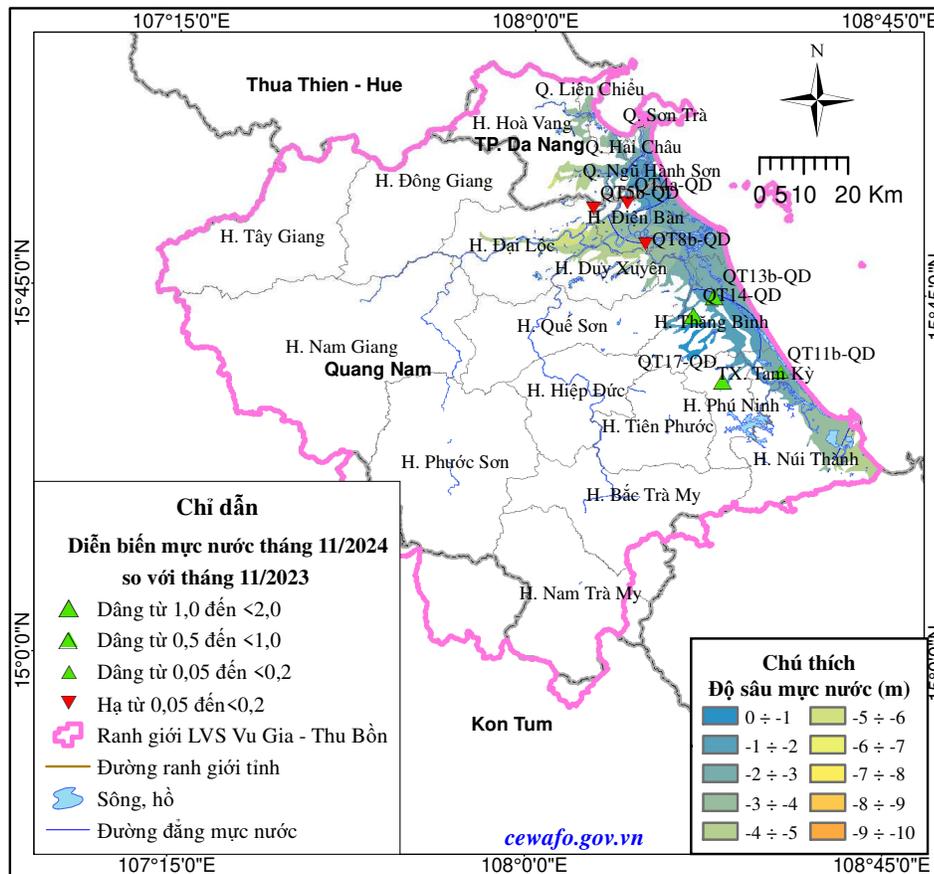
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 11 cho thấy mực nước suy giảm so với 1 năm và 5 năm trước là 0,16m và 0,22m tại xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng

Nam (QT5b-QD) và xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13b-QD). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

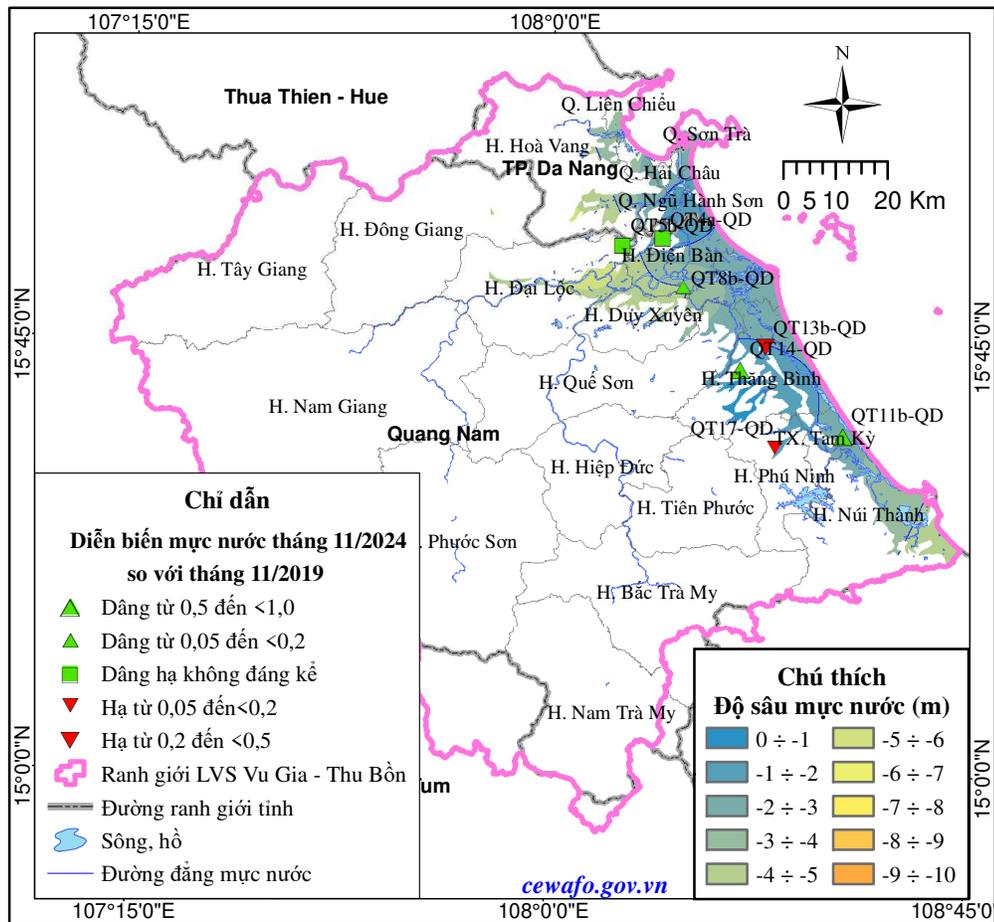
Bảng 6: Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Dâng	0,16	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD)	1,01	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD)
5 năm trước (2019)	Dâng	0,22	xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13b-QD)	0,78	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD)
10 năm trước (2014)	Dâng	-	-	1,38	xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT11b-QD)

Chú thích: “-“ không có giá trị



Hình 6: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 so với cùng kỳ năm trước



Hình 7: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 so với cùng kỳ 5 năm trước

### 2.2.1.2 Chất lượng nước

#### a) Tầng chứa nước Holocene (qh)

- Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các chỉ tiêu mẫu đa lượng, vi lượng, nhiễm bản và sắt đều nằm trong giới hạn cho phép. Trừ một số chỉ tiêu tại các công trình: hàm lượng TDS vượt GTGH tại công trình QT9-QD (Phường Cẩm Châu, TP.Hội An); chỉ tiêu hàm lượng Fe tổng vượt GTGH tại công trình QT1-QD (Phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà), QT12-QD (xã Bình Minh, huyện Thăng Bình), QT13a-QD (TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình), QT14-QD (xã Bình Quý, huyện Thăng Bình), QT15-QD (xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ), QT4a-QD (xã Điện Hòa, Tx.Điện Bàn), QT5a-QD (xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc), QT6a-QD (xã Điện Dương, Tx.Điện Bàn, Quảng Nam), QT7a-QD (xã Điện Phước, Tx.Điện Bàn), QT9-QD (Phường Cẩm Châu, TP.Hội An); chỉ tiêu hàm lượng NH<sub>4</sub> vượt GTGH tại công trình QT1-QD (Phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà), QT12-QD (xã Bình Minh, huyện Thăng Bình), QT15-QD (xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ), QT3a-QD (Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn), QT7a-QD (xã Điện Phước, Tx.Điện Bàn) và QT9-QD (Phường Cẩm Châu,

TP.Hội An); Mangan vượt GTGH tại công trình QT1-QD (Phường Phước Mỹ, Q.Sơn Trà).

- Theo kết quả phân tích chất lượng nước quý III năm 2024 Dự án Quan trắc môi trường nước dưới đất các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

*b) Tầng chứa nước Pleistocene (qp)*

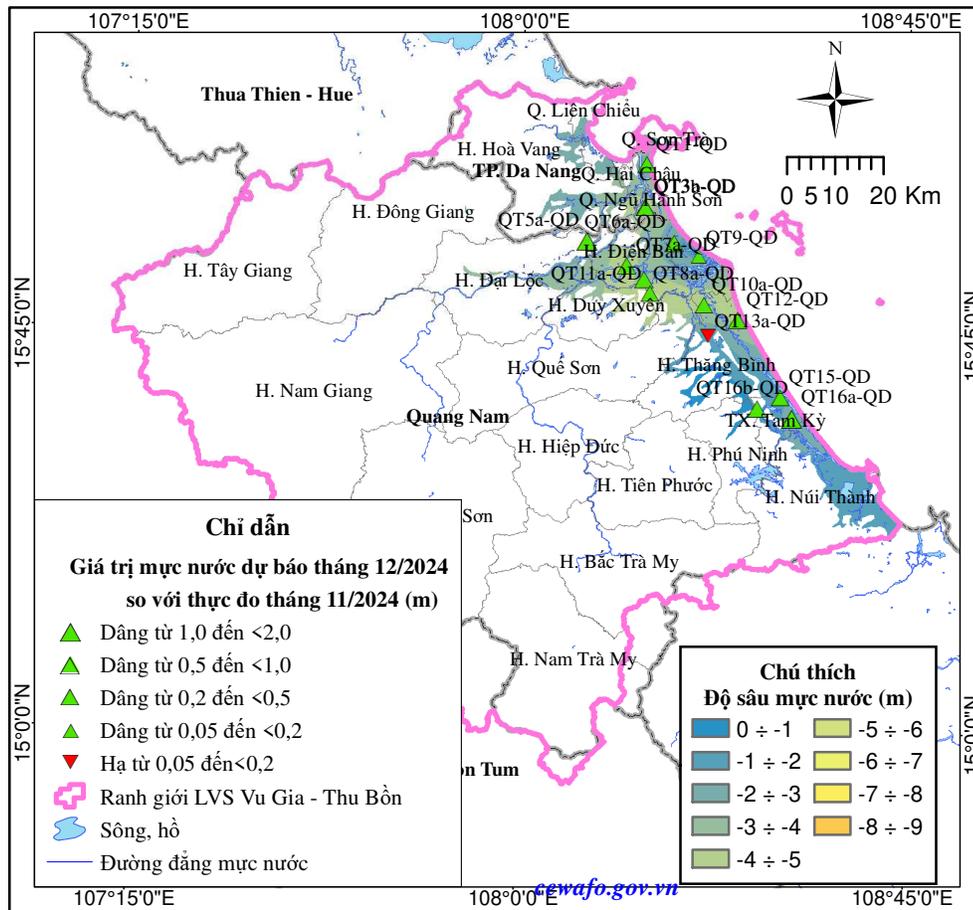
- Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các chỉ tiêu mẫu đa lượng, vi lượng, nhiễm bần và sắt đều nằm trong giới hạn cho phép. Trừ một số chỉ tiêu tại các công trình: Chỉ tiêu hàm lượng NH<sub>4</sub> vượt GTGH tại công trình : QT8b-QD (xã Điện Phong, huyện Điện Bàn), QT7b-QD (xã Điện Phước, Tx.Điện Bàn) ; chỉ tiêu hàm lượng Fe tổng vượt GTGH tại công trình QT13b-QD (TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình), QT5b-QD (xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc),

- Theo kết quả phân tích chất lượng nước quý III Dự án Quan trắc môi trường nước dưới đất các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

**2.2.2 Dự báo mực nước dưới đất**

*2.2.2.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)*

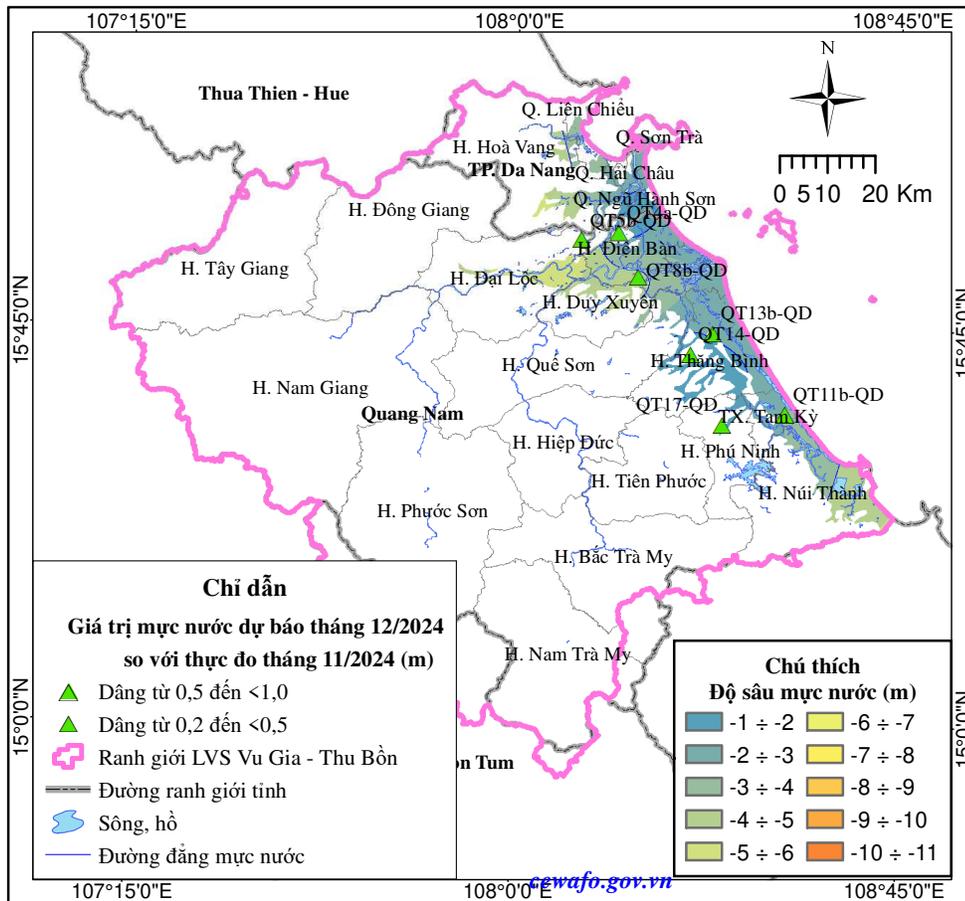
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 12 so với mực nước thực đo tháng 11 có xu thế dâng, có 14/15 công trình mực nước dâng, 1/15 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5a-QD) và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD)



Hình 8: Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 12 tầng qh

### 2.2.2.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 12 so với mực nước thực đo tháng 11 có xu thế dâng, có 7/7 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT11b-QD).



Hình 9: Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 12 tăng qđ

### 2.2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

### 3.1 Đối với tài nguyên nước mặt

Tổng lượng nước tại trạm Phú Ninh trong tháng 10 năm 2024 tăng 24 triệu m<sup>3</sup> so với tháng trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Chất lượng nguồn nước mặt tại trạm Phú Ninh bị giảm so với tháng trước, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp, đề nghị các cơ quan, ngành khai thác sử dụng nguồn nước phù hợp để chất lượng nguồn nước luôn được tốt.

### 3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn

biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Chất lượng nước dưới đất trên địa bàn lưu vực đều thấp hơn QCVN 09:2023/BTNMT, tuy nhiên cần tiếp tục theo dõi chất lượng nước tại một số khu vực đối với các chỉ tiêu hàm lượng TDS, Fe, mangan,  $\text{NH}_4$  vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT  
(QCVN 08:2023/BTNMT)**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A	B	C	D
1	pH	-	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5	6,0 - 8,5	<6 hoặc >8,5
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2
4	COD	mg/l	≤ 10	≤ 15	≤ 20	>20
4	BOD5 (20°C)	mg/l	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10
5	Amoni (NH <sup>+</sup> <sub>4</sub> ) (tính theo N)	mg/l	0,3	0,3	0,3	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	250	250	250	250
7	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/l	1	1	1	1
8	Nitrit ( NO <sup>-</sup> <sub>2</sub> ) ( tính theo N)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Phosphat (PO <sup>3-</sup> <sub>4</sub> ) (tính theo P)	mg/l	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5	> 0,5
12	Crom (Cr <sup>6+</sup> )	mg/l	0,01	0,01	0,01	0,01
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	0,1	0,1	0,1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	0,5	0,5	0,5
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,001
16	Coliform	MPN/ 100 ml	≤ 1000	≤ 5000	≤ 7500	> 7500
17	E. Coli	MPN/ 100 ml	20	20	20	20

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

**ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI**

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT  
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/l	1
	11	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> )	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C <sub>12</sub> H <sub>21</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub> PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>5</sub> PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện